

Số: 53 /QĐ-SXD

Kiên Giang, ngày 22 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố chỉ số giá xây dựng các tháng, quý và cả năm 2021
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Công văn số 6338/VP-KT ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Công văn số 55/CV-KTĐT ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Viện Nghiên cứu Kinh tế xây dựng và Đô thị về việc phát hành kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng các tháng, quý và cả năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này tập chỉ số giá xây dựng các tháng, quý và cả năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Chỉ số giá xây dựng này để các tổ chức, cá nhân tham khảo sử dụng trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu, giá gói thầu, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Các chỉ số giá không

có trong tập Chỉ số giá được công bố thì các tổ chức, cá nhân lập và sử dụng, áp dụng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, Trưởng phòng Quản lý xây dựng, Trưởng các phòng chuyên môn, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- BGĐ Sở Xây dựng (b/c);
- Các Phòng và đơn vị thuộc Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P. QLXD, hltphuong.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Ngọc Lân

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÁC
THÁNG, QUÝ VÀ CẢ NĂM 2021
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Công bố kèm theo Quyết định số 53./QĐ-SXD ngày 22 tháng 01 năm 2024
của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang)

Năm 2024



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÁC THÁNG, QUÝ VÀ CẢ NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

*(Kèm theo Quy Quyết định số 53./QĐ-SXD ngày 22 tháng 01 năm 2024
của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang)*

I. Căn cứ:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
- Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Công bố số 210/CB-SXD ngày 05/02/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Đơn giá Vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Công bố số 405/CB-SXD ngày 10/3/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Đơn giá Vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Công bố số 639/CB-SXD ngày 12/4/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Đơn giá Vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Công bố số 796/CB-SXD ngày 08/5/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Đơn giá Vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Công bố số 875/CB-SXD ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Đơn giá một số loại vật liệu xây dựng từ ngày 01 đến ngày 15/5/2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Công bố số 1011/CB-SXD ngày 03/6/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Đơn giá Vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Công bố số 1286/CB-SXD ngày 02/7/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Đơn giá Vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Công bố số 1364/CB-SXD ngày 13/7/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Đơn giá một số loại vật liệu xây dựng từ ngày 01 đến ngày 15/7/2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Công bố số 1672/CB-SXD ngày 02/8/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Đơn giá Vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Công bố số 1810/CB-SXD ngày 16/8/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Đơn giá một số loại vật liệu xây dựng ngày 01 đến ngày 15/8/2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Công bố số 1913/CB-SXD ngày 01/9/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Đơn giá Vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Công bố số 2157/CB-SXD ngày 04/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Đơn giá Vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Công bố số 2475/CB-SXD ngày 08/11/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Đơn giá Vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Công bố số 2651/CB-SXD ngày 03/12/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Đơn giá Vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;



- Công bố số 14/CB-SXD ngày 05/01/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang công bố Đơn giá Vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Các tài liệu khác có liên quan.

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật,) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động

của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân từ tháng 01 đến tháng 12, quý I, quý II, quý III, quý IV và cả năm 2021 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

Chỉ số giá xây dựng từ tháng 01 đến tháng 12, quý I, quý II, quý III, quý IV và cả năm 2021 đã được tính toán và xác định chi phí nhân công xây dựng theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Chi phí nhân công để tính chỉ số giá xây dựng từ tháng 01 đến tháng 12, quý I, quý II, quý III, quý IV và cả năm 2021 xác định theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

6. Tập chỉ số giá xây dựng được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 để thực hiện theo quy định hiện hành.

II. Chỉ số giá xây dựng tỉnh Kiên Giang

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 01/2021	Tháng 02/2021	Tháng 03/2021	Quý I/2021
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình giáo dục	103,50	103,58	103,48	103,52
2	Công trình văn hóa	102,63	102,74	102,67	102,68
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	103,74	103,82	103,71	103,76
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	102,62	102,69	102,63	102,65
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trung thế	103,85	103,99	104,01	103,95
2	Trạm biến áp	101,46	101,86	101,93	101,75
III	Công trình giao thông				
1	Đường bê tông cốt thép	101,58	101,59	102,00	101,72
2	Đường bê tông nhựa	100,48	100,55	100,92	100,65
3	Công trình cầu bê tông xi măng	105,13	105,17	105,09	105,13
IV	Công trình NN & PTNT				
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	102,59	102,65	102,85	102,70
2	Công trình cống bê tông	104,02	104,06	104,09	104,06
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	102,46	102,49	102,55	102,50
2	Công trình mạng thoát nước	99,42	99,46	99,63	99,50

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 =100%)

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020				Đơn vị tính: %
		Tháng 04/2021	Tháng 05/2021	Tháng 06/2021	Quý II/2021	
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình giáo dục	105,61	110,24	109,99	108,61	
2	Công trình văn hóa	105,64	110,41	110,22	108,76	
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,64	110,10	109,91	108,55	
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	104,48	107,71	107,71	106,63	
II	Công trình công nghiệp					
1	Đường dây trung thế	104,19	104,76	104,78	104,58	
2	Trạm biến áp	102,44	103,13	103,25	102,94	
III	Công trình giao thông					
1	Đường bê tông cốt thép	112,73	115,48	115,31	114,50	
2	Đường bê tông nhựa	107,35	111,40	111,36	110,04	
3	Công trình cầu bê tông xi măng	109,59	118,03	117,25	114,96	
IV	Công trình NN & PTNT					
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	106,47	112,86	112,58	110,64	
2	Công trình cống bê tông	107,40	114,04	113,76	111,73	
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình mạng cấp nước	103,50	104,26	104,23	104,00	
2	Công trình mạng thoát nước	101,88	108,85	108,80	106,51	

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 07/2021	Tháng 08/2021	Tháng 09/2021	Quý III/2021
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình giáo dục	109,88	109,84	109,72	109,81
2	Công trình văn hóa	110,36	110,30	110,13	110,26
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,86	109,82	109,72	109,80
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	108,18	108,12	107,93	108,08
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trung thế	105,36	105,31	105,15	105,27
2	Trạm biến áp	104,89	104,76	104,41	104,69
III	Công trình giao thông				
1	Đường bê tông cốt thép	115,03	114,99	114,91	114,97
2	Đường bê tông nhựa	111,19	111,16	111,13	111,16
3	Công trình cầu bê tông xi măng	116,19	116,17	116,15	116,17
IV	Công trình NN & PTNT				
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	112,06	112,03	112,01	112,03
2	Công trình cống bê tông	113,00	112,94	112,84	112,93
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	104,18	104,18	104,17	104,18
2	Công trình mạng thoát nước	108,58	108,57	108,56	108,57

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 =100%)

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý và cả năm so với năm gốc 2020					Đơn vị tính: %
		Tháng 10/2021	Tháng 11/2021	Tháng 12/2021	Quý IV/2021	Năm 2021	
I	Công trình dân dụng						
1	Công trình giáo dục	110,45	111,46	111,46	111,12	108,27	
2	Công trình văn hóa	110,85	111,67	111,74	111,42	108,28	
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,42	111,40	111,41	111,08	108,30	
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	108,63	109,21	109,43	109,09	106,61	
II	Công trình công nghiệp						
1	Đường dây trung thế	119,89	119,88	120,03	119,93	108,43	
2	Trạm biến áp	109,70	109,64	110,00	109,78	104,79	
III	Công trình giao thông						
1	Đường bê tông cốt thép	115,19	116,09	115,98	115,75	111,74	
2	Đường bê tông nhựa	111,53	112,25	112,06	111,94	108,45	
3	Công trình cầu bê tông xi măng	116,95	118,85	118,53	118,11	113,59	
IV	Công trình NN & PTNT						
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	112,55	113,97	113,67	113,40	109,69	
2	Công trình cống bê tông	113,54	115,06	114,82	114,47	110,80	
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình mạng cấp nước	104,38	104,67	104,61	104,55	103,81	
2	Công trình mạng thoát nước	108,88	109,69	109,55	109,37	105,99	

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 01/2021	Tháng 02/2021	Tháng 03/2021	Quý I/2021
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình giáo dục	104,18	104,35	104,21	104,25
2	Công trình văn hóa	103,41	103,66	103,54	103,54
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,35	104,51	104,37	104,41
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	103,49	103,70	103,58	103,59
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trung thế	105,00	105,31	105,29	105,20
2	Trạm biến áp	103,23	104,51	104,50	104,08
III	Công trình giao thông				
1	Đường bê tông cốt thép	101,76	101,80	102,24	101,93
2	Đường bê tông nhựa	100,52	100,61	101,01	100,71
3	Công trình cầu bê tông xi măng	105,52	105,56	105,47	105,52
IV	Công trình NN & PTNT				
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	102,85	102,92	103,14	102,97
2	Công trình cống bê tông	104,58	104,67	104,69	104,65
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	102,71	102,74	102,81	102,75
2	Công trình mạng thoát nước	99,36	99,40	99,59	99,45

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 04/2021	Tháng 05/2021	Tháng 06/2021	Quý II/2021
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình giáo dục	106,72	112,25	111,95	110,31
2	Công trình văn hóa	107,32	113,51	113,27	111,37
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	106,58	111,77	111,55	109,97
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	105,99	110,28	110,28	108,85
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trung thế	105,48	106,24	106,26	105,99
2	Trạm biến áp	105,42	106,93	107,19	106,51
III	Công trình giao thông				
1	Đường bê tông cốt thép	114,05	117,09	116,90	116,01
2	Đường bê tông nhựa	108,09	112,56	112,52	111,06
3	Công trình cầu bê tông xi măng	110,33	119,43	118,59	116,11
IV	Công trình NN & PTNT				
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	107,13	114,18	113,87	111,73
2	Công trình cống bê tông	108,43	116,00	115,68	113,37
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	103,86	104,70	104,66	104,41
2	Công trình mạng thoát nước	102,08	109,83	109,77	107,23

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 07/2021	Tháng 08/2021	Tháng 09/2021	Quý III/2021
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình giáo dục	111,86	111,86	111,85	111,86
2	Công trình văn hóa	113,51	113,50	113,49	113,50
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,53	111,52	111,51	111,52
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	110,98	110,98	110,94	110,97
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trung thế	107,07	107,07	107,07	107,07
2	Trạm biến áp	110,94	110,93	110,93	110,94
III	Công trình giao thông				
1	Đường bê tông cốt thép	116,61	116,59	116,58	116,59
2	Đường bê tông nhựa	112,33	112,29	112,26	112,29
3	Công trình cầu bê tông xi măng	117,44	117,42	117,40	117,42
IV	Công trình NN & PTNT				
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	113,29	113,26	113,24	113,26
2	Công trình công bê tông	114,85	114,81	114,79	114,82
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	104,61	104,61	104,60	104,61
2	Công trình mạng thoát nước	109,53	109,51	109,50	109,51



Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý và cả năm so với năm gốc 2020				
		Tháng 10/2021	Tháng 11/2021	Tháng 12/2021	Quý IV/2021	Năm 2021
I	Công trình dân dụng					
1	Công trình giáo dục	112,75	114,03	113,89	113,55	109,99
2	Công trình văn hóa	114,45	115,63	115,51	115,20	110,90
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,35	113,55	113,45	113,11	109,75
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	111,91	112,81	112,87	112,53	108,98
II	Công trình công nghiệp					
1	Đường dây trung thế	126,53	126,64	126,61	126,59	111,21
2	Trạm biến áp	122,78	123,10	123,03	122,97	111,12
III	Công trình giao thông					
1	Đường bê tông cốt thép	116,89	117,93	117,73	117,52	113,01
2	Đường bê tông nhựa	112,70	113,49	113,29	113,16	109,30
3	Công trình cầu bê tông xi măng	118,26	120,32	119,97	119,52	114,64
IV	Công trình NN & PTNT					
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	113,84	115,41	115,08	114,77	110,68
2	Công trình cống bê tông	115,60	117,39	117,01	116,67	112,37
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật					
1	Công trình mạng cấp nước	104,82	105,15	105,08	105,02	104,20
2	Công trình mạng thoát nước	109,86	110,76	110,60	110,41	106,65

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020											
		Tháng 01/2021			Tháng 02/2021			Tháng 03/2021			Quý I/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình giáo dục	104,17	103,95	106,06	104,41	103,95	106,40	104,16	103,95	107,08	104,25	103,95	106,51
2	Công trình văn hóa	103,09	104,12	105,02	103,41	104,12	105,35	103,20	104,12	106,00	103,23	104,12	105,46
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,43	103,95	105,83	104,62	103,95	106,22	104,37	103,95	107,00	104,47	103,95	106,35
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	103,32	103,91	105,05	103,59	103,91	105,30	103,41	103,91	105,79	103,44	103,91	105,38
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trung thế	104,85	105,83	105,79	105,21	105,83	106,68	105,17	105,83	108,46	105,08	105,83	106,98
2	Trạm biến áp	103,06	104,79	103,29	104,48	104,79	104,19	104,44	104,79	105,98	104,00	104,79	104,49
III	Công trình giao thông												
1	Đường bê tông cốt thép	100,92	104,57	104,99	100,92	104,57	105,90	101,38	104,57	107,73	101,07	104,57	106,21
2	Đường bê tông nhựa	99,88	104,39	103,01	99,90	104,39	104,02	100,23	104,39	106,04	100,01	104,39	104,36

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020											
		Tháng 01/2021			Tháng 02/2021			Tháng 03/2021			Quý I/2021		
3	Công trình cầu bê tông xi măng	105,85	104,16	106,31	105,86	104,16	106,86	105,61	104,16	107,98	105,77	104,16	107,05
IV	Công trình NN & PTNT												
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	102,03	103,98	106,21	102,04	103,98	106,83	102,16	103,98	108,05	102,08	103,98	107,03
2	Công trình cống bê tông	104,71	104,10	104,43	104,72	104,10	105,34	104,51	104,10	107,15	104,65	104,10	105,64
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình mạng cấp nước	100,51	106,78	107,10	100,51	106,78	107,99	100,53	106,78	109,77	100,52	106,78	108,28
2	Công trình mạng thoát nước	97,50	104,39	104,61	97,51	104,39	105,30	97,67	104,39	106,66	97,56	104,39	105,52

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020											
		Tháng 04/2021			Tháng 05/2021			Tháng 06/2021			Quý II/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình giáo dục	107,93	103,95	107,11	116,41	103,95	107,37	115,91	103,95	107,81	113,42	103,95	107,43
2	Công trình văn hóa	108,49	104,12	106,02	117,30	104,12	106,27	116,92	104,12	106,70	114,23	104,12	106,33
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	107,62	103,95	107,02	115,37	103,95	107,32	114,99	103,95	107,83	112,66	103,95	107,39
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	106,58	103,91	105,81	112,29	103,91	106,00	112,27	103,91	106,32	110,38	103,91	106,05
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trung thế	105,40	105,83	108,59	106,29	105,83	109,26	106,31	105,83	110,42	106,00	105,83	109,42
2	Trạm biến áp	105,47	104,79	106,04	107,16	104,79	106,73	107,43	104,79	107,91	106,69	104,79	106,89
III	Công trình giao thông												
1	Đường bê tông cốt thép	116,80	104,57	107,79	120,81	104,57	108,48	120,47	104,57	109,68	119,36	104,57	108,65
2	Đường bê tông nhựa	108,70	104,39	106,12	114,03	104,39	106,89	113,88	104,39	108,22	112,20	104,39	107,07

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020											
		Tháng 04/2021			Tháng 05/2021			Tháng 06/2021			Quý II/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
3	Công trình cầu bê tông xi măng	112,56	104,16	108,03	125,91	104,16	108,45	124,57	104,16	109,18	121,02	104,16	108,55
IV	Công trình NN & PTNT												
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	107,79	103,98	108,09	117,88	103,98	108,55	117,29	103,98	109,36	114,32	103,98	108,67
2	Công trình cống bê tông	109,62	104,10	107,21	120,07	104,10	107,90	119,45	104,10	109,08	116,38	104,10	108,06
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình mạng cấp nước	102,12	106,78	110,00	103,37	106,78	110,68	103,26	106,78	111,81	102,92	106,78	110,83
2	Công trình mạng thoát nước	101,05	104,39	106,71	111,73	104,39	107,23	111,58	104,39	108,13	108,12	104,39	107,36

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020											
		Tháng 07/2021			Tháng 08/2021			Tháng 09/2021			Quý III/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình giáo dục	115,73	103,95	108,49	115,73	103,95	108,37	115,72	103,95	108,27	115,73	103,95	108,38
2	Công trình văn hóa	117,22	104,12	107,35	117,22	104,12	107,23	117,20	104,12	107,13	117,21	104,12	107,24
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,92	103,95	108,60	114,92	103,95	108,47	114,90	103,95	108,35	114,91	103,95	108,47
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	113,19	103,91	106,82	113,19	103,91	106,74	113,15	103,91	106,66	113,18	103,91	106,74
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trung thế	107,26	105,83	112,26	107,26	105,83	112,02	107,26	105,83	111,72	107,26	105,83	112,00
2	Trạm biến áp	111,64	104,79	109,73	111,64	104,79	109,41	111,64	104,79	109,13	111,64	104,79	109,42
III	Công trình giao thông												
1	Đường bê tông cốt thép	119,97	104,57	111,51	119,97	104,57	111,19	119,96	104,57	110,90	119,97	104,57	111,20
2	Đường bê tông nhựa	113,48	104,39	110,26	113,46	104,39	109,90	113,45	104,39	109,59	113,46	104,39	109,92

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020											
		Tháng 07/2021			Tháng 08/2021			Tháng 09/2021			Quý III/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
3	Công trình cầu bê tông xi măng	122,72	104,16	110,30	122,71	104,16	110,12	122,71	104,16	109,94	122,71	104,16	110,12
IV	Công trình NN & PTNT												
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	116,24	103,98	110,59	116,24	103,98	110,37	116,24	103,98	110,18	116,24	103,98	110,38
2	Công trình cống bê tông	118,03	104,10	110,90	118,03	104,10	110,58	118,03	104,10	110,30	118,03	104,10	110,59
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình mạng cấp nước	103,10	106,78	113,72	103,10	106,78	113,58	103,10	106,78	113,26	103,10	106,78	113,52
2	Công trình mạng thoát nước	111,13	104,39	109,50	111,13	104,39	109,26	111,12	104,39	109,05	111,13	104,39	109,27

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020											
		Tháng 10/2021			Tháng 11/2021			Tháng 12/2021			Quý IV/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình giáo dục	116,66	104,76	109,15	118,35	105,27	109,94	118,17	105,27	109,36	117,73	105,10	109,48
2	Công trình văn hóa	118,27	104,85	107,98	119,75	105,31	108,73	119,60	105,31	108,17	119,20	105,16	108,29
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,74	104,76	109,35	117,27	105,28	110,26	117,15	105,28	109,59	116,72	105,10	109,73
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	114,18	104,72	107,30	115,21	105,23	107,88	115,31	105,23	107,46	114,90	105,06	107,55
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trung thế	130,82	105,39	114,06	130,99	105,11	116,27	130,97	105,11	114,72	130,93	105,20	115,01
2	Trạm biến áp	125,05	105,09	111,51	125,35	105,27	113,67	125,30	105,27	112,07	125,23	105,21	112,42
III	Công trình giao thông												
1	Đường bê tông cốt thép	120,10	105,04	113,28	121,28	105,34	115,42	121,11	105,34	113,84	120,83	105,24	114,18

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020											
		Tháng 10/2021			Tháng 11/2021			Tháng 12/2021			Quý IV/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
2	Đường bê tông nhựa	113,68	105,05	112,25	114,40	105,47	114,65	114,29	105,47	112,88	114,12	105,33	113,26
3	Công trình cầu bê tông xi măng	123,52	104,93	111,39	126,24	105,41	112,71	125,84	105,41	111,75	125,20	105,25	111,95
IV	Công trình NN & PTNT												
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	116,61	104,77	111,78	118,50	105,27	113,23	118,20	105,27	112,16	117,77	105,10	112,39
2	Công trình cống bê tông	118,66	104,82	112,66	120,75	105,27	114,78	120,43	105,27	113,21	119,95	105,12	113,55
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình mạng cấp nước	103,15	107,15	115,56	103,44	107,38	117,88	103,40	107,38	116,38	103,33	107,31	116,61
2	Công trình mạng thoát nước	111,25	105,13	110,84	112,23	105,60	112,46	112,10	105,60	111,26	111,86	105,45	111,52

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2021 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	112,78	104,24	107,95
2	Công trình văn hóa	113,47	104,38	106,83
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,19	104,24	107,99
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	110,47	104,20	106,43
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	112,32	105,68	110,85
2	Trạm biến áp	111,89	104,89	108,30
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	115,31	104,74	110,06
2	Đường bê tông nhựa	109,95	104,62	108,65
3	Công trình cầu bê tông xi măng	118,67	104,43	109,42
IV	Công trình NN & PTNT			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	112,60	104,26	109,62
2	Công trình cống bê tông	114,75	104,35	109,46
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	102,47	106,92	112,31
2	Công trình mạng thoát nước	107,17	104,65	108,42

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 01/2021	Tháng 02/2021	Tháng 03/2021	Quý I/2021
1	Xi măng	94,02	94,02	94,02	94,02
2	Cát	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Đá dăm	100,44	100,44	103,51	101,47
4	Gạch xây dựng	99,80	100,00	100,00	99,93
5	Gạch ốp, lát các loại	99,55	99,55	99,55	99,55
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	113,04	113,04	111,64	112,58
8	Cửa	106,54	106,54	106,54	106,54
9	Sơn và vật liệu sơn	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Vật tư, đường ống nước	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Vật liệu ngành điện	102,43	103,81	103,81	103,35
12	Nhựa đường	96,93	98,43	103,70	99,69
13	Bê tông nhựa	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	98,60	96,31	96,98	97,30
15	Bê tông thương phẩm	100,00	99,88	100,00	99,96
16	Ống công bê tông ly tâm	88,82	88,82	88,82	88,82
17	Vật liệu san lấp	99,81	99,81	99,81	99,81

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 04/2021	Tháng 05/2021	Tháng 06/2021	Quý II/2021
1	Xi măng	94,02	95,07	95,07	94,72
2	Cát	132,16	136,93	136,93	135,34
3	Đá dăm	103,51	103,51	103,51	103,51
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Gạch ốp, lát các loại	99,55	99,55	99,55	99,55
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,83	100,28
7	Thép xây dựng	117,22	145,12	141,96	134,77
8	Cửa	106,54	106,54	106,54	106,54
9	Sơn và vật liệu sơn	100,00	102,21	104,91	102,37
10	Vật tư, đường ống nước	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Vật liệu ngành điện	103,81	104,18	104,56	104,18
12	Nhựa đường	100,69	96,93	101,65	99,76
13	Bê tông nhựa	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,56	97,56	101,17	98,76
15	Bê tông thương phẩm	102,27	103,39	103,39	103,01
16	Ống cống bê tông ly tâm	88,82	112,49	112,49	104,60
17	Vật liệu san lấp	137,85	137,85	137,85	137,85



Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý so với năm gốc 2020			
		Tháng 07/2021	Tháng 08/2021	Tháng 09/2021	Quý III/2021
1	Xi măng	95,07	95,07	95,07	95,07
2	Cát	136,93	136,93	136,93	136,93
3	Đá dăm	103,51	103,51	103,51	103,51
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Gạch ốp, lát các loại	99,55	99,55	99,55	99,55
6	Gỗ xây dựng	100,83	100,83	100,83	100,83
7	Thép xây dựng	137,89	137,89	137,89	137,89
8	Cửa	106,54	106,54	106,54	106,54
9	Sơn và vật liệu sơn	104,91	104,91	104,91	104,91
10	Vật tư, đường ống nước	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Vật liệu ngành điện	109,03	109,03	109,03	109,03
12	Nhựa đường	99,94	98,43	97,68	98,68
13	Bê tông nhựa	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	103,07	103,07	102,59	102,91
15	Bê tông thương phẩm	102,85	102,85	102,85	102,85
16	Ống công bê tông ly tâm	112,49	112,49	112,49	112,49
17	Vật liệu san lấp	137,85	137,85	137,85	137,85

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng, quý và cả năm so với năm gốc				
		Tháng 10/2021	Tháng 11/2021	Tháng 12/2021	Quý IV/2021	Năm 2021
1	Xi măng	94,37	97,21	97,21	96,26	95,02
2	Cát	136,93	136,93	135,51	136,46	127,18
3	Đá dăm	103,51	103,81	103,81	103,71	103,05
4	Gạch xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	99,98
5	Gạch ốp, lát các loại	99,55	99,55	99,55	99,55	99,55
6	Gỗ xây dựng	100,83	100,83	100,83	100,83	100,49
7	Thép xây dựng	139,82	144,87	144,11	142,93	132,04
8	Cửa	106,54	106,54	106,54	106,54	106,54
9	Sơn và vật liệu sơn	104,91	104,91	104,91	104,91	103,05
10	Vật tư, đường ống nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Vật liệu ngành điện	122,71	122,71	122,71	122,71	109,82
12	Nhựa đường	103,70	108,21	106,70	106,20	101,08
13	Bê tông nhựa	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	101,74	101,74	104,43	102,64	100,40
15	Bê tông thương phẩm	102,85	102,85	102,85	102,85	102,17
16	Ống cống bê tông ly tâm	112,49	112,49	112,49	112,49	104,60
17	Vật liệu san lấp	137,85	137,85	137,85	137,85	128,34

